

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **428/2019/HNGĐ-ST**.
Ngày: 30/10/2019.
V/v tranh chấp “*Ly hôn và nuôi con chung*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Bích Thiên**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Đoàn Văn Quang**

2. Bà **Lê Thị Ngọc Thúy**

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Diễm Trinh** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Đông tham gia phiên tòa:
Ông **Phan Minh Tân** - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 235/2019/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2019, về tranh chấp “*Ly hôn và nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 124/2019/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Trần Thị Thủy T** (tên gọi khác: H), sinh năm 1992.

Địa chỉ: Số S, đường T, khu phố N, phường H, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: **Nguyễn Hùng A**, sinh năm 1985.

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

(Tại phiên tòa, chị T có mặt, anh A vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn xin ly hôn ngày 10/6/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị Thủy T trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Hùng A tổ chức cưới vào năm 2013, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 phát sinh nhiều mâu thuẫn; nguyên nhân do anh A không quan tâm đến vợ con, không lo làm ăn, thường xuyên vay mượn tiền gia đình chị không trả, đỉnh điểm là năm 2017 anh lén đem nữ trang của chị đi bán trả nợ đá gà mà không cho chị hay nên vợ chồng xảy ra cự cãi và chị bỏ về nhà cha mẹ

ruột sinh sống cho đến nay. Sau khi chị bỏ đi, anh A vẫn không sửa đổi, vợ chồng xảy ra nhiều bất đồng về quan điểm sống, anh còn kêu chị viết đơn ly hôn. Nay chị không muốn tiếp tục cuộc hôn nhân này nên yêu cầu được ly hôn.

- Về con chung: Chị và anh A chung sống có 01 con chung tên Nguyễn Trần Anh D, sinh ngày XX/X/XXXX, cháu hiện đang sống với chị. Ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con và yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu trưởng thành.

- Về tài sản chung và nợ chung: không có.

* *Tại Biên bản lấy lời khai ngày 16/7/2019, bị đơn anh Nguyễn Hùng A trình bày:*

- Về hôn nhân: Anh và chị T tổ chức cưới và đăng ký kết hôn vào năm 2013. Sau khi cưới, vợ chồng sống chung nhà với gia đình anh ngụ ấp B, xã T, huyện G đến năm 2016 thì ra riêng ngụ ấp S, xã T, thị xã G. Anh buôn bán quần áo còn chị T làm nail, sau khi sinh con thì chị T ở nhà nội trợ và chăm con nhỏ. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2016 thì chị T thường xuyên than buồn và dẫn con về nhà cha mẹ ruột ngụ khu phố N, phường H, thị xã G sinh sống. Thời gian sau, anh cũng bỏ nhà riêng về sinh sống hẳn tại nhà ba mẹ của anh. Vợ chồng chung sống không xảy ra mâu thuẫn gì và hiện anh vẫn còn thương vợ con nên không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Anh và chị T chung sống có 01 con chung như chị T trình bày. Nếu vợ chồng ly hôn, anh để cho chị T tiếp tục nuôi con và anh sẽ cấp dưỡng nuôi con theo khả năng mà anh có.

- Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

* *Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu ý kiến:*

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về việc giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị Thủy T, chị T được ly hôn với anh Nguyễn Hùng A.

+ Về con chung: Chấp nhận yêu cầu của chị T, giao cháu Nguyễn Trần Anh D, sinh ngày XX/X/XXXX hiện đang sống với chị T cho chị tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

+ Về phần cấp dưỡng: Chấp nhận một phần yêu cầu của chị T, buộc anh A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp “*Ly hôn và nuôi con chung*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn Nguyễn Hùng A, dù anh đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh.

[3] Về hôn nhân: Chị Trần Thị Thủy T và anh Nguyễn Hùng A kết hôn năm 2013, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T theo Giấy chứng nhận kết hôn số 69 ngày 19/6/2013 nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của chị T nhận thấy, vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2016 phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân về kinh tế và có nhiều bất đồng về quan điểm sống, cụ thể: anh A không lo làm ăn để lo cuộc sống cho vợ con, không quan tâm chăm sóc vợ con; mâu thuẫn trầm trọng là do anh A lén đem hết nữ trang của chị đi bán trả nợ đá gà, thường xuyên mượn tiền bên gia đình chị không trả. Sau khi mâu thuẫn xảy ra, chị T bỏ đi, vợ chồng nhiều lần trao đổi hàn gắn tình cảm nhưng không thành và đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh A không đồng ý ly hôn với chị T mà muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng khi Tòa án triệu tập anh tham gia hòa giải và tham gia phiên tòa, tạo điều kiện để vợ chồng gặp nhau trao đổi, hàn gắn tình cảm nhưng anh không đến. Hơn nữa, anh cũng không tìm được giải pháp hàn gắn tình cảm để duy trì cuộc hôn nhân này; trong khi chị T lại kiên quyết xin ly hôn. Từ đó cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng anh chị đã thật sự trầm trọng và không khả năng hàn gắn tình cảm nên cần chấp nhận yêu cầu của chị T cho chị được ly hôn với anh A là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về nuôi con chung: Anh chị chung sống có 01 con chung tên Nguyễn Trần Anh D, sinh ngày XX/X/XXXX, hiện đang sống với chị T. Xét yêu cầu được tiếp tục nuôi con của chị T sau khi ly hôn là hoàn toàn có cơ sở chấp nhận. Vì cháu D hiện còn rất nhỏ, cháu đang được chị T chăm sóc nuôi dưỡng đã ổn định cuộc sống về mọi mặt; hơn nữa anh A cũng đồng ý giao con cho chị nuôi nên việc giao cháu D cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là có căn cứ và phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Xét yêu cầu của chị T về việc yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến cháu khi trưởng thành thì chỉ có cơ sở để chấp nhận một phần. Như đã nhận định trên, do anh A không trực tiếp nuôi dưỡng con chung nên anh phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tuy nhiên về mức cấp dưỡng mà chị T yêu cầu là vượt quá khả năng của anh A vì chị T cũng thừa nhận rằng anh A làm nghề buôn bán quần áo, thu nhập không ổn định và chỉ đủ sống nên Hội đồng xét xử áp dụng mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật là phù hợp. Buộc anh A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu D với mức cấp dưỡng hàng tháng là $\frac{1}{2}$ (một phần hai) mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định tại thời điểm cấp dưỡng (hiện tương đương là 745.000 đồng/tháng), thực hiện từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu D thành niên (đủ 18 tuổi).

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Hai bên đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

- Chị T có yêu cầu xin ly hôn nên chị phải chịu án phí là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Anh A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên anh phải chịu án phí là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - Các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị Thủy T về việc xin ly hôn với anh Nguyễn Hùng A.

2. Về nuôi con chung:

- Giao cháu Nguyễn Trần Anh D, sinh ngày XX/X/XXXX cho chị Trần Thị Thủy T tiếp tục nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng: Buộc anh A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với mức cấp dưỡng hàng tháng là $\frac{1}{2}$ (một phần hai) mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định tại thời điểm cấp dưỡng (hiện tương đương là 745.000 đồng/tháng), thực hiện từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu D thành niên (đủ 18 tuổi).

- Anh Nguyễn Hùng A được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung; không ai được quyền ngăn cản.

3. Về án phí:

- Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 46856 ngày 10/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G nên xem như chị đã nộp xong án phí.

- Anh A phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Chị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh A được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- VKSND H.GCĐ;
- CC.THADS H.GCĐ;
- UBND xã T, H.GCĐ;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Bích Thiên